

Thanh khoản tiếp tục gia tăng

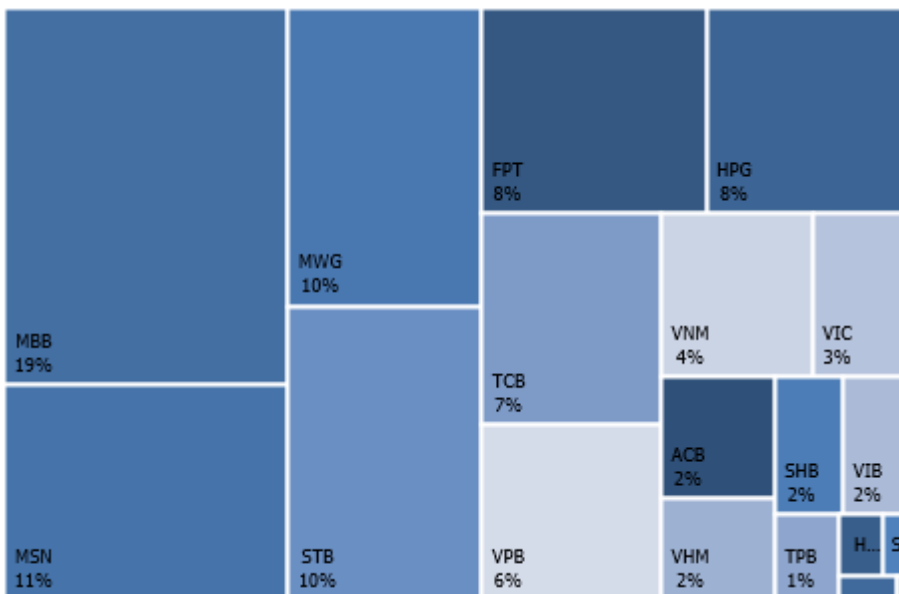
Trong tuần 27, thanh khoản trên thị trường đánh dấu chuỗi tăng năm tuần liên tiếp. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 278.1 triệu chứng quyền/308.2 tỷ đồng, lần lượt tăng 6.3%/3.8% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, MBB và MSN là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 30% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như MWG, STB, FPT, HPG và TCB.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CVRE2408 (+206.3%), CHPG2504 (+82.1%), CVPB2501 (+68.1%) và CFPT2509 (+29.6%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CVRE2407 (-61.0%), CHPG2510 (-60.0%), CVPB2502 (-34.8%) và CHPG2505 (-33.1%).

Thanh khoản trên thị trường chứng quyền tiếp tục gia tăng, cho thấy dòng tiền trở lại tích cực. Bên cạnh đó, số lượng mã tăng giá áp đảo, phản ánh tâm lý nhà đầu tư đang ngày càng lạc quan khi xu hướng tăng được duy trì. Dựa trên kết quả định giá bằng mô hình Black-Scholes, một số mã chứng quyền đang được định giá thấp (undervalued), nổi bật gồm: CFPT2513, CACB2501 và CVHM2506. Ở hướng ngược lại, các mã như CVHM2511, CMBB2510 và CVIC2509 đang trong trạng thái bị định giá cao (overvalued), theo thống kê trên tổng số 200 mã chứng quyền được định giá.

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	200
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	278
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	308
CW tăng giá	115
CW giảm giá	81
CW tham chiếu	4

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. Định giá chứng quyền

Chứng quyền	200
Định giá thấp	4
Định giá cao	196

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. Top CW định giá thấp

Mã	Giá thị trường	Giá nội tại	Chênh lệch
CFPT2513	650	739.87	(90)
CACB2501	550	585.14	(35)
CVHM2506	5,040	5,046	(6)

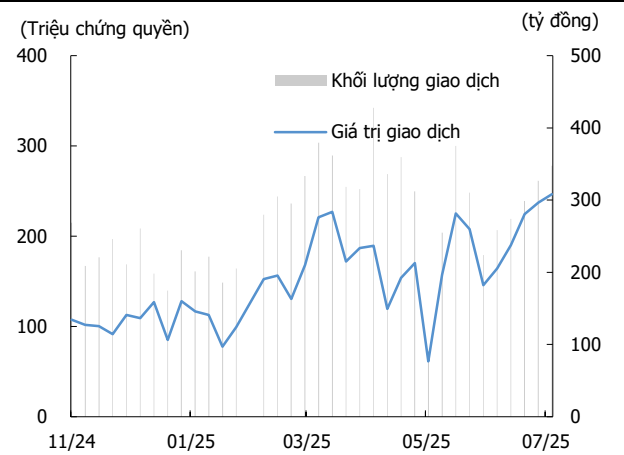
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Phòng phân tích

Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW



Nguồn: FiinproX, KIS Research

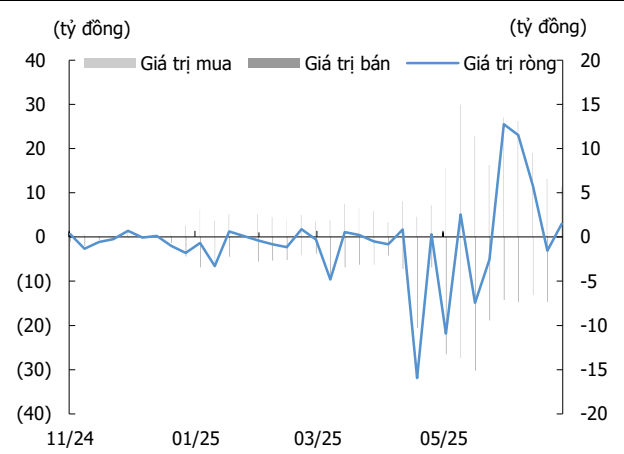
Bảng 4. Top 10 giá trị giao dịch

(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CMBB2405	24/07/2025	1,000	5.3	25.2
CMBB2407	31/10/2025	2,390	3.0	14.6
CMSN2511	08/01/2026	2,580	(4.1)	12.6
CMBB2503	23/10/2025	2,510	21.0	10.8
CSTB2410	31/10/2025	3,340	3.1	9.3
CTCB2503	23/10/2025	4,850	6.1	8.8
CSTB2409	24/07/2025	2,810	5.2	8.5
CMWG2511	18/05/2026	1,580	0.6	8.0
CMSN2503	23/10/2025	1,570	(16.0)	7.7
CFPT2513	18/05/2026	650	(13.3)	6.9

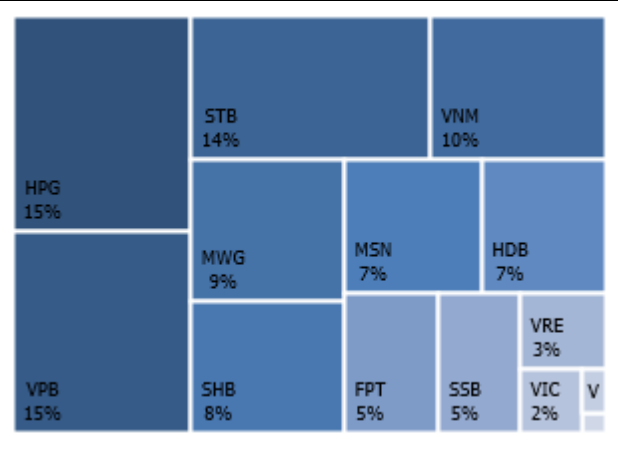
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2509	16/10/2025	1,760	16.3	0.70	(0.22)	0.48
CSTB2507	17/07/2025	1,860	16.5	0.51	(0.03)	0.48
CHPG2515	17/12/2025	530	(14.0)	0.65	(0.21)	0.44

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSHB2504	17/11/2025	880	(6.7)	1.16	(1.71)	(0.56)
CSHB2505	19/02/2026	1,100	(7.6)	0.59	(0.83)	(0.24)
CMSN2505	17/07/2025	320	(41.8)	0.32	(0.50)	(0.19)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	114,290.6	30.0%	7	130,500.0	7.6	17,521,403.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	68,310.0	2.1%				
BID	BIDV	Tài chính	261,194.7	17.5%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	40,456.6	27.3%				
CTG	VietinBank	Tài chính	238,427.6	27.3%				
FPT	FPT Corp	CNTT	183,388.7	40.8%	16	261,108.0	25.6	33,258,573.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	155,787.7	1.9%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	119,000.0	0.9%				
HDB	HDBank	Tài chính	81,434.9	16.5%	4	11,920.0	1.5	5,129,902.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	181,141.0	22.4%	22	422,660.0	23.2	32,014,000.0
MBB	MBBank	Tài chính	161,100.0	23.2%	13	447,762.0	59.5	39,888,700.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	107,588.7	25.4%	13	214,507.0	34.2	20,372,703.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	98,327.5	48.7%	12	639,240.0	32.1	26,249,400.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	56,507.0	3.9%	5	24,530.0	5.2	5,978,300.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	53,770.5	0.2%	4	61,280.0	0.9	4,463,228.0
PLX	Petrolimex	Năng lượng	47,139.0	17.2%				
LPB	Ngân hàng Lộc Phát	Tài chính	100,074.0	0.9%	2	79,920.0	0.8	1,336,600.0
SAB	SABECO	TD thiết yếu	59,510.9	58.8%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	51,860.2	37.0%				
STB	Sacombank	Tài chính	89,642.0	19.9%	17	618,164.0	31.8	10,289,500.0
TCB	Techcombank	Tài chính	249,389.3	22.5%	9	121,628.0	21.2	7,497,210.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	37,383.7	23.2%	2	54,990.0	3.1	2,283,300.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	489,642.6	22.1%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	315,860.0	10.6%	15	308,660.0	6.4	1,605,600.0
VIB	VIBBank	Tài chính	55,709.7	5.0%	6	151,950.0	5.1	10,603,500.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	355,600.5	6.8%	8	116,170.0	8.9	853,200.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	53,245.0	11.2%	2	1,720.0	0.2	1,437,000.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	121,008.4	48.4%	13	117,380.0	13.8	22,022,716.0
VPB	VPBank	Tài chính	153,124.7	24.6%	16	139,941.0	17.5	29,850,006.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	57,944.1	17.9%	14	175,376.0	9.5	5,450,207.0

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 8. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS	TSCS			% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa		Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CHDB2502	4.0000 : 1	1,000	40	HDB	24,444	24,604	22,550	(8.9)	17	17/07/2025
2	CHPG2511	3.3309 : 1	1,000	110	HPG	24,056	24,422	23,250	(5.7)	17	17/07/2025
3	CMSN2505	10.0000 : 1	1,000	320	MSN	73,333	76,533	74,600	(2.2)	17	17/07/2025
4	CSHB2502	1.9270 : 1	1,000	680	SHB	11,946	13,256	13,000	(2.2)	17	17/07/2025
5	CSSB2501	4.0000 : 1	1,000	40	SSB	20,678	20,838	18,500	(12.2)	17	17/07/2025
6	CSTB2507	4.0000 : 1	1,000	1,860	STB	39,999	47,439	47,050	(0.8)	17	17/07/2025
7	CVHM2505	5.0000 : 1	1,000	5,210	VHM	49,999	76,049	76,000	0.1	17	17/07/2025
8	CVIC2504	5.0000 : 1	1,000	7,930	VIC	54,444	94,094	91,900	(0.2)	17	17/07/2025
9	CVJC2502	10.0000 : 1	1,000	80	VJC	99,999	100,799	89,800	(10.9)	17	17/07/2025
10	CVNM2506	7.7265 : 1	1,000	40	VNM	63,314	63,623	57,800	(9.4)	17	17/07/2025
11	CVPB2507	1.9471 : 1	1,000	60	VPB	20,119	20,236	18,750	(7.9)	17	17/07/2025
12	CVRE2506	4.0000 : 1	1,000	1,620	VRE	18,999	25,479	25,150	(1.6)	17	17/07/2025
13	CACB2501	2.5068 : 1	1,800	550	ACB	20,473	21,852	21,850	(1.4)	24	24/07/2025
14	CFPT2501	9.9152 : 1	2,500	30	FPT	158,643	158,940	122,500	(24.4)	24	24/07/2025
15	CMBB2501	2.6066 : 1	1,700	2,010	MBB	20,852	26,091	26,000	(0.3)	24	24/07/2025
16	CTCB2501	2.0000 : 1	2,500	5,550	TCB	24,000	35,100	34,950	(0.8)	24	24/07/2025
17	CACB2404	3.3425 : 1	1,300	340	ACB	20,890	22,026	21,850	(2.2)	24	24/07/2025
18	CFPT2402	3.9386 : 1	6,300	310	FPT	132,927	134,148	122,500	(10.5)	24	24/07/2025
19	CHPG2408	3.3309 : 1	1,200	410	HPG	22,483	23,849	23,250	(3.4)	24	24/07/2025
20	CMBB2405	3.4754 : 1	1,100	1,000	MBB	22,590	26,065	26,000	(0.3)	24	24/07/2025
21	CMSN2404	4.0000 : 1	3,800	380	MSN	79,000	80,520	74,600	(7.1)	24	24/07/2025
22	CMWG2406	4.0000 : 1	3,100	740	MWG	66,000	68,960	66,300	(5.1)	24	24/07/2025
23	CSTB2409	4.0000 : 1	1,600	2,810	STB	36,000	47,240	47,050	(0.4)	24	24/07/2025
24	CVHM2406	4.0000 : 1	2,000	6,590	VHM	50,000	76,360	76,000	(0.3)	24	24/07/2025
25	CVIB2406	3.8474 : 1	1,000	180	VIB	18,275	18,968	18,400	(3.3)	24	24/07/2025
26	CVIC2405	4.0000 : 1	2,100	12,400	VIC	43,000	92,600	91,900	1.4	24	24/07/2025
27	CVNM2406	3.8332 : 1	3,000	70	VNM	66,123	66,391	57,800	(13.2)	24	24/07/2025
28	CVPB2407	3.8942 : 1	1,000	50	VPB	20,444	20,639	18,750	(9.7)	24	24/07/2025
29	CVRE2406	4.0000 : 1	1,000	1,600	VRE	19,000	25,400	25,150	(1.3)	24	24/07/2025
30	CFPT2507	7.9321 : 1	3,400	110	FPT	153,685	154,558	122,500	(22.3)	32	01/08/2025
31	CHPG2509	2.4982 : 1	1,700	460	HPG	23,316	24,465	23,250	(5.9)	32	01/08/2025
32	CMBB2508	2.0000 : 1	2,200	1,720	MBB	23,000	26,440	26,000	(1.7)	32	01/08/2025
33	CFPT2405	9.8465 : 1	2,900	560	FPT	132,927	138,441	122,500	(13.3)	41	12/08/2025
34	CHPG2410	3.3309 : 1	1,300	360	HPG	23,316	24,515	23,250	(6.1)	41	12/08/2025
35	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	2,050	TCB	25,000	35,250	34,950	(1.2)	41	12/08/2025
36	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	6,850	VHM	42,000	76,250	76,000	(0.2)	41	12/08/2025
37	CVPB2410	2.9206 : 1	1,200	260	VPB	20,444	21,203	18,750	(12.1)	41	12/08/2025
38	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	1,850	VRE	20,000	25,550	25,150	(1.9)	41	12/08/2025
39	CHDB2503	4.0000 : 1	1,000	250	HDB	25,555	26,555	22,550	(15.6)	77	17/09/2025
40	CHPG2512	3.3309 : 1	1,000	400	HPG	24,888	26,220	23,250	(12.2)	77	17/09/2025
41	CMSN2506	10.0000 : 1	1,000	780	MSN	75,555	83,355	74,600	(10.2)	77	17/09/2025
42	CSHB2503	1.9270 : 1	1,000	830	SHB	12,332	13,931	13,000	(7.0)	77	17/09/2025
43	CSSB2502	4.0000 : 1	1,000	190	SSB	21,234	21,994	18,500	(16.8)	77	17/09/2025
44	CSTB2508	4.0000 : 1	1,000	1,840	STB	40,999	48,359	47,050	(2.7)	77	17/09/2025
45	CVHM2506	5.0000 : 1	1,000	5,040	VHM	51,111	76,311	76,000	(0.3)	77	17/09/2025

46	CVIC2505	5.0000 : 1	1,000	7,490	VIC	55,555	93,005	91,900	0.9	77	17/09/2025
47	CVJC2503	10.0000 : 1	1,000	190	VJC	109,999	111,899	89,800	(19.7)	77	17/09/2025
48	CVNM2507	7.7265 : 1	1,000	200	VNM	65,460	67,005	57,800	(13.9)	77	17/09/2025
49	CVPB2508	1.9471 : 1	1,000	370	VPB	21,093	21,813	18,750	(14.5)	77	17/09/2025
50	CVRE2507	4.0000 : 1	1,000	1,490	VRE	19,888	25,848	25,150	(3.0)	77	17/09/2025
51	CHPG2502	2.4982 : 1	2,000	590	HPG	22,900	24,374	23,250	(5.5)	84	24/09/2025
52	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	4,390	STB	35,500	48,670	47,050	(3.3)	84	24/09/2025
53	CVPB2506	1.9471 : 1	1,200	560	VPB	19,666	20,756	18,750	(10.2)	94	02/10/2025
54	CACB2505	2.5068 : 1	1,470	900	ACB	21,977	24,233	21,850	(11.1)	97	07/10/2025
55	CMWG2505	6.0000 : 1	1,720	1,650	MWG	61,000	70,900	66,300	(7.7)	97	07/10/2025
56	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	2,990	STB	40,000	48,970	47,050	(3.9)	97	07/10/2025
57	CVNM2504	5.7949 : 1	1,640	700	VNM	62,778	66,834	57,800	(13.7)	97	07/10/2025
58	CACB2507	1.6712 : 1	2,000	1,520	ACB	20,890	23,430	21,850	(8.1)	102	10/10/2025
59	CFPT2514	9.9152 : 1	2,300	1,430	FPT	118,982	133,161	122,500	(9.8)	102	10/10/2025
60	CHPG2519	1.6654 : 1	2,100	1,520	HPG	22,483	25,014	23,250	(7.9)	102	10/10/2025
61	CLPB2502	4.6575 : 1	1,100	530	LPB	34,466	36,934	32,750	(12.0)	102	10/10/2025
62	CMBB2512	2.0000 : 1	1,800	1,430	MBB	25,000	27,860	26,000	(6.7)	102	10/10/2025
63	CMSN2513	5.0000 : 1	2,200	2,650	MSN	65,000	78,250	74,600	(4.4)	102	10/10/2025
64	CMWG2512	5.0000 : 1	1,900	1,380	MWG	65,000	71,900	66,300	(9.0)	102	10/10/2025
65	CSTB2516	2.0000 : 1	3,000	3,300	STB	43,000	49,600	47,050	(5.1)	102	10/10/2025
66	CTCB2508	2.0000 : 1	2,100	2,410	TCB	32,000	36,820	34,950	(5.4)	102	10/10/2025
67	CVHM2513	5.0000 : 1	1,300	1,890	VHM	74,000	83,450	76,000	(8.8)	102	10/10/2025
68	CVIB2506	2.0000 : 1	1,600	1,010	VIB	18,000	20,020	18,400	(8.3)	102	10/10/2025
69	CVNM2512	4.8291 : 1	1,800	1,010	VNM	58,915	63,792	57,800	(9.6)	102	10/10/2025
70	CVPB2514	1.9471 : 1	1,500	1,300	VPB	17,524	20,055	18,750	(7.1)	102	10/10/2025
71	CVRE2514	2.0000 : 1	1,400	650	VRE	30,000	31,300	25,150	(19.9)	102	10/10/2025
72	CHPG2513	3.3309 : 1	1,000	430	HPG	25,721	27,153	23,250	(15.2)	108	16/10/2025
73	CMSN2507	10.0000 : 1	1,000	800	MSN	77,999	85,999	74,600	(13.0)	108	16/10/2025
74	CSTB2509	4.0000 : 1	1,000	1,760	STB	42,999	50,039	47,050	(6.0)	108	16/10/2025
75	CVHM2507	5.0000 : 1	1,000	4,820	VHM	53,333	77,433	76,000	(1.7)	108	16/10/2025
76	CVIC2506	5.0000 : 1	1,000	7,130	VIC	57,777	93,427	91,900	0.5	108	16/10/2025
77	CVRE2508	4.0000 : 1	1,000	1,370	VRE	20,888	26,368	25,150	(4.9)	108	16/10/2025
78	CHPG2508	1.6654 : 1	2,000	1,540	HPG	22,483	25,048	23,250	(8.1)	111	21/10/2025
79	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	2,640	TCB	25,000	35,560	34,950	(2.1)	111	21/10/2025
80	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	4,470	VRE	17,000	25,940	25,150	(3.4)	111	21/10/2025
81	CACB2503	1.6712 : 1	2,100	880	ACB	22,562	24,033	21,850	(10.4)	115	23/10/2025
82	CFPT2502	9.9152 : 1	2,400	210	FPT	168,558	170,640	122,500	(29.6)	115	23/10/2025
83	CHPG2504	1.6654 : 1	2,200	1,070	HPG	24,149	25,931	23,250	(11.2)	115	23/10/2025
84	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	2,510	MBB	22,590	26,952	26,000	(3.5)	115	23/10/2025
85	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	1,570	MSN	75,000	82,850	74,600	(9.7)	115	23/10/2025
86	CMWG2503	5.0000 : 1	2,400	1,680	MWG	63,000	71,400	66,300	(8.3)	115	23/10/2025
87	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	5,300	STB	38,000	48,600	47,050	(3.2)	115	23/10/2025
88	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	4,850	TCB	26,000	35,700	34,950	(2.4)	115	23/10/2025
89	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	6,430	VHM	45,000	77,150	76,000	(1.3)	115	23/10/2025
90	CVIB2502	1.9237 : 1	1,500	460	VIB	20,199	21,084	18,400	(13.0)	115	23/10/2025
91	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	9,800	VIC	45,000	94,000	91,900	(0.1)	115	23/10/2025
92	CVNM2502	4.7916 : 1	2,300	480	VNM	63,249	65,549	57,800	(12.0)	115	23/10/2025
93	CVPB2501	1.9471 : 1	1,600	730	VPB	19,471	20,892	18,750	(10.8)	115	23/10/2025

94	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	3,970	VRE	18,000	25,940	25,150	(3.4)	115	23/10/2025
95	CHPG2406	3.3309 : 1	1,300	650	HPG	23,316	25,481	23,250	(9.6)	116	24/10/2025
96	CFPT2404	14.7697 : 1	2,600	750	FPT	119,142	130,219	122,500	(7.8)	123	31/10/2025
97	CHPG2409	2.4982 : 1	2,300	1,530	HPG	20,818	24,640	23,250	(6.5)	123	31/10/2025
98	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	2,390	MBB	22,590	26,743	26,000	(2.8)	123	31/10/2025
99	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	770	MSN	79,000	83,620	74,600	(10.5)	123	31/10/2025
100	CMWG2407	6.0000 : 1	2,200	540	MWG	70,000	73,240	66,300	(10.6)	123	31/10/2025
101	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	3,340	STB	38,000	48,020	47,050	(2.0)	123	31/10/2025
102	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	1,960	TCB	26,000	35,800	34,950	(2.7)	123	31/10/2025
103	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	9,800	VHM	38,000	77,200	76,000	(1.4)	123	31/10/2025
104	CVIB2407	1.9237 : 1	2,400	1,310	VIB	17,313	19,833	18,400	(7.5)	123	31/10/2025
105	CVNM2407	5.7499 : 1	2,500	340	VNM	65,165	67,120	57,800	(14.1)	123	31/10/2025
106	CVPB2409	1.9471 : 1	1,800	420	VPB	21,418	22,236	18,750	(16.2)	123	31/10/2025
107	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	4,900	VRE	16,000	25,800	25,150	(2.8)	123	31/10/2025
108	CFPT2509	24.7880 : 1	1,000	570	FPT	138,812	152,941	122,500	(21.5)	138	17/11/2025
109	CHDB2504	4.0000 : 1	1,000	320	HDB	26,666	27,946	22,550	(19.8)	138	17/11/2025
110	CHPG2514	3.3309 : 1	1,000	450	HPG	26,369	27,868	23,250	(17.4)	138	17/11/2025
111	CMSN2508	10.0000 : 1	1,000	750	MSN	79,777	87,277	74,600	(14.3)	138	17/11/2025
112	CMWG2507	10.0000 : 1	1,000	760	MWG	66,666	74,266	66,300	(11.9)	138	17/11/2025
113	CSHB2504	1.9270 : 1	1,000	880	SHB	12,910	14,606	13,000	(11.3)	138	17/11/2025
114	CSSB2503	4.0000 : 1	1,000	180	SSB	22,345	23,065	18,500	(20.7)	138	17/11/2025
115	CSTB2510	4.0000 : 1	1,000	1,940	STB	43,999	51,759	47,050	(9.1)	138	17/11/2025
116	CVHM2508	5.0000 : 1	1,000	4,720	VHM	54,444	78,044	76,000	(2.5)	138	17/11/2025
117	CVIC2507	5.0000 : 1	1,000	7,100	VIC	58,888	94,388	91,900	(0.6)	138	17/11/2025
118	CVNM2508	7.7265 : 1	1,000	370	VNM	67,606	70,465	57,800	(18.2)	138	17/11/2025
119	CVPB2509	1.9471 : 1	1,100	530	VPB	22,066	23,098	18,750	(19.3)	138	17/11/2025
120	CVRE2509	4.0000 : 1	1,000	1,360	VRE	21,555	26,995	25,150	(7.1)	138	17/11/2025
121	CHPG2521	3.3309 : 1	1,200	820	HPG	23,316	26,047	23,250	(11.6)	160	09/12/2025
122	CSHB2506	2.0000 : 1	1,400	660	SHB	14,200	15,520	13,000	(16.5)	160	09/12/2025
123	CSTB2518	4.0000 : 1	1,300	1,790	STB	44,000	51,160	47,050	(8.0)	160	09/12/2025
124	CACB2508	1.6712 : 1	2,100	1,620	ACB	21,726	24,433	21,850	(11.8)	164	11/12/2025
125	CFPT2515	9.9152 : 1	2,500	1,610	FPT	122,948	138,911	122,500	(13.6)	164	11/12/2025
126	CHPG2520	1.6654 : 1	2,200	1,700	HPG	23,316	26,147	23,250	(11.9)	164	11/12/2025
127	CLPB2501	4.6575 : 1	1,200	620	LPB	36,329	39,217	32,750	(17.1)	164	11/12/2025
128	CMBB2513	2.0000 : 1	1,900	1,520	MBB	26,000	29,040	26,000	(10.5)	164	11/12/2025
129	CMSN2514	5.0000 : 1	2,300	2,680	MSN	68,000	81,400	74,600	(8.1)	164	11/12/2025
130	CMWG2513	5.0000 : 1	2,200	1,600	MWG	67,000	75,000	66,300	(12.7)	164	11/12/2025
131	CSTB2517	2.0000 : 1	3,400	3,350	STB	45,000	51,700	47,050	(9.0)	164	11/12/2025
132	CTCB2509	2.0000 : 1	2,300	2,320	TCB	34,000	38,640	34,950	(9.9)	164	11/12/2025
133	CVHM2514	5.0000 : 1	1,600	2,580	VHM	72,000	84,900	76,000	(10.3)	164	11/12/2025
134	CVIB2505	2.0000 : 1	1,600	1,030	VIB	19,000	21,060	18,400	(12.9)	164	11/12/2025
135	CVNM2513	4.8291 : 1	1,900	1,150	VNM	60,846	66,399	57,800	(13.2)	164	11/12/2025
136	CVPB2515	1.9471 : 1	1,600	1,350	VPB	18,497	21,126	18,750	(11.8)	164	11/12/2025
137	CVRE2513	2.0000 : 1	1,600	1,040	VRE	30,000	32,080	25,150	(21.9)	164	11/12/2025
138	CHPG2515	3.3309 : 1	1,000	530	HPG	26,832	28,597	23,250	(19.5)	168	17/12/2025
139	CMSN2509	10.0000 : 1	1,000	870	MSN	81,999	90,699	74,600	(17.5)	168	17/12/2025
140	CSTB2511	4.0000 : 1	1,000	1,970	STB	44,999	52,879	47,050	(11.0)	168	17/12/2025
141	CVHM2509	5.0000 : 1	1,000	4,400	VHM	56,666	78,666	76,000	(3.2)	168	17/12/2025

142	CVIC2508	5.0000 : 1	1,000	7,270	VIC	60,999	97,349	91,900	(3.6)	168	17/12/2025
143	CVRE2510	4.0000 : 1	1,000	1,360	VRE	22,111	27,551	25,150	(9.0)	168	17/12/2025
144	CFPT2505	9.9152 : 1	2,730	760	FPT	156,660	164,196	122,500	(26.9)	189	07/01/2026
145	CHPG2506	3.3309 : 1	1,220	1,030	HPG	23,150	26,581	23,250	(13.4)	189	07/01/2026
146	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	2,090	TCB	24,500	37,040	34,950	(6.0)	189	07/01/2026
147	CFPT2511	9.9152 : 1	2,400	1,640	FPT	122,948	139,209	122,500	(13.7)	192	08/01/2026
148	CMBB2509	2.0000 : 1	2,400	2,150	MBB	24,500	28,800	26,000	(9.7)	192	08/01/2026
149	CMSN2511	8.0000 : 1	1,700	2,580	MSN	59,000	79,640	74,600	(6.1)	192	08/01/2026
150	CMWG2509	8.0000 : 1	1,400	2,010	MWG	54,500	70,580	66,300	(7.3)	192	08/01/2026
151	CSTB2513	4.0000 : 1	2,000	2,810	STB	39,000	50,240	47,050	(6.3)	192	08/01/2026
152	CTPB2502	1.8644 : 1	1,400	1,390	TPB	13,051	15,643	13,750	(12.5)	192	08/01/2026
153	CVHM2510	4.0000 : 1	2,600	5,630	VHM	57,500	80,020	76,000	(4.9)	192	08/01/2026
154	CVIC2509	4.0000 : 1	3,000	7,450	VIC	68,000	97,800	91,900	(4.0)	192	08/01/2026
155	CVNM2510	7.7265 : 1	1,600	850	VNM	58,915	65,483	57,800	(11.9)	192	08/01/2026
156	CVPB2511	1.9471 : 1	2,000	1,600	VPB	18,011	21,126	18,750	(11.8)	192	08/01/2026
157	CFPT2508	7.9321 : 1	4,900	1,200	FPT	153,685	163,204	122,500	(26.4)	216	03/02/2026
158	CHPG2510	2.4982 : 1	2,400	1,220	HPG	24,149	27,197	23,250	(15.3)	216	03/02/2026
159	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	2,220	MBB	24,000	28,440	26,000	(8.6)	216	03/02/2026
160	CFPT2510	24.7880 : 1	1,000	700	FPT	152,693	170,045	122,500	(29.4)	234	19/02/2026
161	CHDB2505	4.0000 : 1	1,000	450	HDB	27,777	29,577	22,550	(24.2)	234	19/02/2026
162	CHPG2516	3.3309 : 1	1,000	690	HPG	27,572	29,870	23,250	(22.9)	234	19/02/2026
163	CMSN2510	10.0000 : 1	1,000	950	MSN	83,399	92,899	74,600	(19.5)	234	19/02/2026
164	CMWG2508	10.0000 : 1	1,000	810	MWG	72,999	81,099	66,300	(19.3)	234	19/02/2026
165	CSHB2505	1.9270 : 1	1,000	1,100	SHB	13,295	15,415	13,000	(15.9)	234	19/02/2026
166	CSSB2504	4.0000 : 1	1,000	270	SSB	23,123	24,203	18,500	(24.4)	234	19/02/2026
167	CSTB2512	4.0000 : 1	1,100	2,070	STB	45,999	54,279	47,050	(13.3)	234	19/02/2026
168	CVNM2509	7.7265 : 1	1,000	560	VNM	69,537	73,864	57,800	(21.9)	234	19/02/2026
169	CVPB2510	1.9471 : 1	1,100	820	VPB	23,040	24,637	18,750	(24.3)	234	19/02/2026
170	CACB2502	1.6712 : 1	2,500	1,390	ACB	23,397	25,720	21,850	(16.3)	265	24/03/2026
171	CFPT2503	9.9152 : 1	2,800	510	FPT	178,473	183,530	122,500	(34.6)	265	24/03/2026
172	CHPG2505	1.6654 : 1	2,600	1,730	HPG	24,982	27,863	23,250	(17.3)	265	24/03/2026
173	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	2,940	MBB	23,459	28,568	26,000	(9.0)	265	24/03/2026
174	CMWG2504	5.0000 : 1	2,900	2,200	MWG	66,000	77,000	66,300	(15.0)	265	24/03/2026
175	CVNM2503	4.7916 : 1	2,600	900	VNM	66,123	70,435	57,800	(18.1)	265	24/03/2026
176	CVPB2502	1.9471 : 1	1,900	1,160	VPB	20,444	22,703	18,750	(17.9)	265	24/03/2026
177	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	2,060	MBB	22,800	28,980	26,000	(10.3)	279	07/04/2026
178	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	5,110	VHM	42,000	77,770	76,000	(2.1)	279	07/04/2026
179	CVPB2504	2.9206 : 1	1,460	1,180	VPB	19,471	22,917	18,750	(18.7)	279	07/04/2026
180	CFPT2512	9.9152 : 1	2,800	1,990	FPT	124,931	144,662	122,500	(17.0)	283	09/04/2026
181	CHPG2517	1.6654 : 1	3,000	2,990	HPG	21,234	26,214	23,250	(12.1)	283	09/04/2026
182	CMBB2510	2.0000 : 1	2,800	2,710	MBB	24,500	29,920	26,000	(13.1)	283	09/04/2026
183	CMWG2510	8.0000 : 1	1,600	2,200	MWG	55,000	72,600	66,300	(9.8)	283	09/04/2026
184	CSTB2514	4.0000 : 1	2,200	3,080	STB	39,500	51,820	47,050	(9.2)	283	09/04/2026
185	CVHM2511	4.0000 : 1	3,000	6,470	VHM	58,000	83,880	76,000	(9.3)	283	09/04/2026
186	CVPB2512	1.9471 : 1	2,200	1,760	VPB	18,497	21,924	18,750	(15.0)	283	09/04/2026
187	CVRE2511	2.0000 : 1	2,300	3,410	VRE	21,500	28,320	25,150	(11.5)	283	09/04/2026
188	CFPT2513	12.8897 : 1	1,700	650	FPT	133,855	142,233	122,500	(15.6)	320	18/05/2026
189	CHPG2518	2.4982 : 1	1,700	1,140	HPG	23,316	26,164	23,250	(12.0)	320	18/05/2026

190	CMBB2511	3.0000 : 1	1,800	1,330	MBB	25,000	28,990	26,000	(10.3)	320	18/05/2026
191	CMSN2512	7.0000 : 1	2,200	3,060	MSN	60,000	81,420	74,600	(8.1)	320	18/05/2026
192	CMWG2511	6.0000 : 1	2,400	1,580	MWG	64,000	73,480	66,300	(10.9)	320	18/05/2026
193	CSTB2515	3.0000 : 1	2,900	4,020	STB	40,000	52,060	47,050	(9.6)	320	18/05/2026
194	CTCB2507	3.0000 : 1	2,800	3,170	TCB	28,500	38,010	34,950	(8.4)	320	18/05/2026
195	CTPB2503	2.0000 : 1	1,700	1,380	TPB	13,000	15,760	13,750	(13.2)	320	18/05/2026
196	CVHM2512	4.0000 : 1	2,950	6,100	VHM	58,000	82,400	76,000	(7.6)	320	18/05/2026
197	CVIB2504	2.0000 : 1	1,900	1,390	VIB	19,000	21,780	18,400	(15.7)	320	18/05/2026
198	CVNM2511	6.0000 : 1	2,200	1,640	VNM	55,000	64,840	57,800	(11.1)	320	18/05/2026
199	CVPB2513	2.0000 : 1	2,500	1,720	VPB	18,000	21,440	18,750	(13.1)	320	18/05/2026
200	CVRE2512	2.0000 : 1	2,900	2,260	VRE	23,500	28,020	25,150	(10.5)	320	18/05/2026

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..